

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hóa chất tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Hà Đông đang có nhu cầu tiếp nhận Báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm bổ sung hóa chất xét nghiệm phục vụ chuyên môn tại Đơn nguyên khám chữa bệnh tự nguyện - Bệnh viện đa khoa Hà Đông, với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Hà Đông, Số 2 – Bế Văn Đàn – Quang Trung – Hà Đông – Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

+ Dược sĩ: Chu Xuân Thanh – Phòng Vật tư TBVT

+ Điện thoại: 0986.170.933

+ Email: hoachatbvhd@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận văn thư – Bệnh viện Đa khoa Hà Đông (Số 2- Bế Văn Đàn – Quang Trung – Hà Đông- Hà Nội)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 10/03/2025 đến trước 16h00 ngày 20/03/2025.

Lưu ý: Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của Báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá.

6. Báo giá đã bao gồm thuế, phí và lệ phí khác nếu có.

### II. Nội dung Yêu cầu báo giá

1. Danh mục mua sắm bổ sung hóa chất xét nghiệm phục vụ chuyên môn tại Đơn nguyên khám chữa bệnh tự nguyện - Bệnh viện đa khoa Hà Đông

2. Địa điểm: Bệnh viện Đa khoa Hà Đông.

3. Thời gian cung ứng: Ngay sau khi có kết quả trúng thầu và ký kết hợp đồng.

4. Dự kiến về điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thời hạn dự kiến thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi bàn giao đầy đủ hồ sơ chứng từ đúng quy định cho Bệnh viện. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản.

Trân trọng cảm ơn!

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- BGĐ Bệnh viện;
- Tổ truyền thông (để thông báo trên Website của Bệnh viện);
- Lưu: VT, VTTBYT;

GIÁM ĐỐC *Nguyễn Thành Vinh*



GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thành Vinh*



(MẪU BÁO GIÁ)

Công ty.....

Địa chỉ:.....

MST:.....

Số điện thoại liên hệ:

Email:.....

....., ngày.....tháng.....năm .....

**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Hà Đông**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Hà Đông, Chúng tôi là....., có địa chỉ tại.....Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bản chào giá hóa chất, thuốc thử như sau:

**1. Báo giá cho danh mục mua sắm bổ sung hóa chất xét nghiệm phục vụ chuyên môn tại Đơn nguyên khám chữa bệnh tự nguyện - Bệnh viện đa khoa Hà Đông:**

ST T	Tên hóa chất, thuốc thử, test thử	Tên thương mại	Ký mã hiệu/ Mã HS	Thông số kỹ thuật	Qui cách đóng gói	Hãng SX/Nước SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí nếu có) (VNĐ)	Thành Tiền (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí nếu có) (VNĐ)
1										
2										
.....										
<b>Tổng cộng</b>										

**2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày .....tháng .....năm**

**3. Chúng tôi cam kết:**

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của danh mục hóa chất nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....Ngày .....tháng.....năm....

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**  
(Ký và đóng dấu)

Phụ lục danh mục

(Kèm theo thư mời báo giá số: 76 /TM-BV ngày 10/08/2025)

STT	Danh mục hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dung môi pha loãng cho xét nghiệm đông máu	- Là dung dịch đậm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium barbital 2,84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C (nắp đóng)	Hộp	1
2	Hóa chất xác định thời gian đông máu (PT)	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thromboplastin nhau thai người (<60g/l), Calcium Chloride (khoảng 1/5g/l) và chất ổn định - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 2 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (mở nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (mở nắp lọ) Hộp 10x4ml	Hộp	1
3	Thuốc thử dùng để định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT)	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides đậu nành tinh khiết và từ não thỏ với acid ellagic nồng độ 1.0 x 10-4M, chất đệm và chất ổn định. Hộp 10x2ml	Hộp	1
4	Hóa chất xác định nồng độ fibrinogen huyết tương	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ) Hộp 10x1ml	Hộp	2
5	Hóa chất định lượng Calci huyết thanh	Thuốc thử xét nghiệm định lượng calci Phương pháp: Đo quang, điểm cuối với Phosphonazo III. Thành phần: R1: Malonic acid buffer, Phosphonazo III, R2: Malonic acid, Chelating agent . Dải đo: lên đến 25 mg/dL (6.2 mmol/L). Giới hạn phát hiện: 0.1 mg/dL (0.025 mmol/L)	Hộp	1
6	Hóa chất định lượng CRP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein phản ứng C (CRP) Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục. Thành phần: R1: TRIS, R2: TRIS, kháng thể (dê) kháng CRP người. Dải đo: lên đến 250 mg/L, không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ CRP lên đến 2000 mg/L. Giới hạn phát hiện: 0.1 mg/L	Hộp	1
7	Hóa chất định lượng Gamma-GT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma-GT Phương pháp: Đo quang động học, theo Szasz/Persijn, được chuẩn hóa theo IFCC. Thành phần: R1: TRIS, Glycylglycine, R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy- 4-nitroanilide. Dải đo: lên đến 1200 U/L (20 µkat/L). . Giới hạn phát hiện: 1.2 U/L (0.02 µkat/L)	Hộp	1
8	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần Phương pháp: Đo quang theo phương pháp biuret. Thành phần: R1: Sodium hydroxide, Potassium sodium tartrate, R2: Sodium hydroxide, Potassium sodium tartrate, Potassium iodide, Copper sulphate. Dải đo: lên đến 14 g/dL. Giới hạn phát hiện: 0.05 g/dL	Hộp	1
9	Hóa chất định lượng sắt huyết thanh	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sắt Phương pháp: Đo quang sử dụng Ferene. Thành phần: R1: Acetate buffer, Thiourea, R2: Ascorbic acid, Ferene, Thiourea. Dải đo: lên đến 1000 µg/dL (179 µmol/L). Giới hạn phát hiện: 2.2 µg/dL (0.39 µmol/L)	Hộp	1

A 2 P 10

STT	Danh mục hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Hóa chất định lượng Urea	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea Phương pháp: "Urease – GLDH": enzymatic UV. Thành phần: R1: TRIS , 2-Oxoglutarate, ADP , Urease , GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine), R2: NADH . Dải đo: lên đến 300 mg/dL (50 mmol/L) . Giới hạn phát hiện: 2 mg/dL (0.35 mmol/L)	Hộp	1
11	Hóa chất định lượng Uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric Phương pháp: Đo quang enzymatic sử dụng TOOS (N-ethyl-N-(hydroxy-3-sulfopropyl)-m-toluidin). Thành phần: R1: Phosphate buffer, TOOS , Ascorbate oxidase. R2: Phosphate buffer, 4-Aminoantipyrine , K <sub>4</sub> [Fe(CN) <sub>6</sub> ] . Peroxidase (POD) , Uricase . Dải đo: lên đến 20 mg/dL (1200 μmol/L) . Giới hạn phát hiện: 0.24 mg/dL (14.5 μmol/L)	Hộp	1
12	Hóa chất định lượng α - Amylase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alpha-Amylase Phương pháp: Đo quang enzymatic. Thành phần: R1: Good's buffer, NaCl , MgCl <sub>2</sub> , α-Glucosidase . R2: Good's buffer , EPS-G7 . Dải đo: lên đến 1920 U/L. Giới hạn phát hiện: 0.6 U/L	Hộp	1
13	Chất chuẩn cho xét nghiệm công thức máu (mức 1)	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người	Lọ	1
14	Chất chuẩn cho xét nghiệm công thức máu (mức 2)	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người	Lọ	1
15	Chất chuẩn cho xét nghiệm công thức máu (mức 3)	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người	Lọ	1
16	Hóa chất định lượng CK-NAC	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine kinase (CK) Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC và DGKC. Thành phần: R1: Imidazole, Glucose , N-Acetylcysteine (NAC) , Magnesium acetate, EDTA-Na <sub>2</sub> , NADP , Hexokinase (HK) , R2: Imidazole, ADP , AMP , Diadenosine pentaphosphate , Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) , EDTA-Na <sub>2</sub> , Creatine phosphate. Dải đo: lên đến 1200 U/L. Giới hạn phát hiện: 0.6 U/L	Hộp	1
17	Hóa chất định lượng CK-MB	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo DGKC và IFCC cho CK với sự ức chế các isoenzyme CK-M bởi kháng thể đơn dòng. Thành phần: R1: Imidazole/Good's buffer , Glucose , N-Acetylcysteine (NAC) , Magnesium acetate , EDTA-Na <sub>2</sub> , NADP , Hexokinase (HK), kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CK-M của người; inhibiting capacity, R2: Imidazole/Good's buffer , ADP , AMP , Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) , Diadenosine pentaphosphate , Creatine phosphate . Dải đo: 1920 U/L (32 μkat/L) . Giới hạn phát hiện: 1.2 U/L (0.02 μkat/L)	Hộp	1